

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Thực tập lắp ráp sửa chữa hệ thống điều hòa không khí (228268) -

Môn học: **Nhóm 02**

CBGD: **Đỗ Quang Huy (280022)**

Số SV có mặt: 42.....

Số bài thi: 42.....

Số tờ giấy thi: 42.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
<i>Đỗ Quang Huy</i>	<i>Vu Đình Nhượng</i>	<i>Đỗ Quang Huy</i>	<i>Vu Đình Nhượng</i>

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120180070	CAO TUẤN ANH	11/11/2002	CCQ2018C			<i>CAO</i>	9,0	8,5	8,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2120180035	HUỖNH HOÀNG ANH	03/11/2002	CCQ2018B			<i>ACC</i>	9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2120170073	NGUYỄN NGỌC BẢO	27/07/2002	CCQ2018C			<i>Bao</i>	10,0	9,0	9,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2120180076	NGUYỄN QUỐC BẢO	18/03/2002	CCQ2018C			<i>Bao</i>	10,0	9,0	9,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120170042	NGUYỄN NGỌC CHIẾN	12/07/2001	CCQ2018C			<i>Chiến</i>	9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2120180079	HUỖNH HỮU CƯỜNG	24/07/2002	CCQ2018C			<i>Cuong</i>	10,0	9,0	9,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2120180078	NGÔ ĐỨC CƯỜNG	23/09/1998	CCQ2018C			<i>Cuong</i>	8,0	7,5	7,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2120180037	NGUYỄN TRỌNG DINH	06/01/2002	CCQ2018B			<i>Dinh</i>	9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2120180072	NGUYỄN TIẾN DŨNG	11/11/2002	CCQ2018C			<i>Dung</i>	9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2120180038	ĐINH NHẬT TRƯỜNG DUY	15/05/2002	CCQ2018B			<i>Duy</i>	8,5	7,5	7,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2120180041	TRẦN TÍN ĐẠT	12/04/2002	CCQ2018B			<i>Dat</i>	8,5	7,5	7,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2120180080	DƯƠNG HUỖNH ĐỨC	10/01/2002	CCQ2018C			<i>Duc</i>	10,0	9,0	9,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2120170394	PHAN HUỖNH ĐỨC	30/11/2002	CCQ2018C			<i>Duc</i>	8,5	7,0	7,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2120180042	NGUYỄN TRƯỜNG HẢI	17/02/2002	CCQ2018B			<i>Hai</i>	10,0	8,5	9,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2120180095	TRƯƠNG LÝ TUẤN HẢI	11/09/2001	CCQ2018C			<i>Hai</i>	7,0	5,0	5,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2120180081	NGUYỄN MINH HIẾU	06/11/2001	CCQ2018C			<i>Hieu</i>	9,0	8,5	8,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2120180044	TRẦN QUANG HIẾU	04/02/2002	CCQ2018B			<i>Hieu</i>	9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2120180046	NGUYỄN VĂN HÒA	02/03/2002	CCQ2018B			<i>Hoa</i>	8,5	8,5	8,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2120180082	LÊ ĐÌNH HUY HOÀN	30/10/2001	CCQ2018C			<i>Huy</i>	10,0	9,0	9,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2120180048	ĐINH VĂN HUY	12/10/2002	CCQ2018B			<i>Huy</i>	9,0	8,5	8,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Thực tập lắp ráp sửa chữa hệ thống điều hòa không khí (228268) -

Môn học: **Nhóm 02**

CBGD: **Đỗ Quang Huy (280022)**

Số SV có mặt: 12

Số bài thi: 12

Số tờ giấy thi: 12

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2120180090	NGUYỄN THANH LONG	26/01/2002	CCQ2018C				10,0	8,0	8,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2120180051	LÊ MINH LỢI	30/05/2002	CCQ2018B				9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2120180052	LÊ PHI LUÂN	08/07/2002	CCQ2018B				8,0	7,0	7,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2120180053	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	11/09/2002	CCQ2018B				10,0	9,0	9,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2120180092	LÊ HỒ QUANG NGHỊ	04/03/2002	CCQ2018C				9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	2120180091	NGUYỄN THẾ NGHĨA	20/05/1999	CCQ2018C				10,0	9,0	9,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	2120180055	DÀ KRIÊNG HA NGÚY	02/02/2002	CCQ2018B				9,0	8,5	8,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	2120180093	NGUYỄN TRẦN TRỌNG NGUYỄN	13/08/2002	CCQ2018C				9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	2120180057	ĐINH THIÊN THIÊN NHÂN	24/01/2002	CCQ2018B				9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	2120180056	PHẠM ĐÌNH NHÂN	04/07/2002	CCQ2018B				9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	2120180060	LÊ VĂN SANG	19/05/2001	CCQ2018B				9,0	7,5	8,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	2120180061	NGUYỄN THẾ SƠN	11/11/1999	CCQ2018B				9,0	8,5	8,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	2120180062	NGUYỄN NHỰT TÂM	27/10/2000	CCQ2018B				9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	2120180063	HUỲNH VĂN THÍCH	26/03/2002	CCQ2018B				9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	2120180064	HỒ HUY THỌ	20/11/2002	CCQ2018B				10,0	9,0	9,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	2120170211	NGUYỄN VĂN TRỊ	02/10/2001	CCQ2018C				9,0	8,5	8,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	2120180065	NGUYỄN TẤN TRỌNG	03/10/2002	CCQ2018B				9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	2120180067	NGUYỄN QUỐC VIỆT	25/02/1998	CCQ2018B				9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	2120180068	NGUYỄN XUÂN VINH	26/05/2000	CCQ2018B				9,0	8,5	8,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	2120060054	ĐỖ HOÀNG ĐÌNH VŨ	14/12/2000	CCQ2018C				9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Thực tập lắp ráp sửa chữa hệ thống điều hòa không khí (228268) -

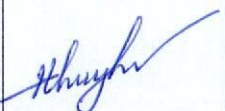
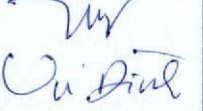
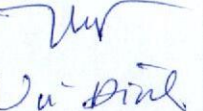
Môn học: **Nhóm 02**

CBGD: **Đỗ Quang Huy (280022)**

Số SV có mặt:42.....

Số bài thi:42.....

Số tờ giấy thi:42.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
 Đỗ Quang Huy	 Nguyễn Đình	 Đỗ Quang Huy	 Nguyễn Đình

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
41	2120180087	LÊ THANH VŨ	24/12/2002	CCQ2018C				9,0	7,5	8,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
42	2120180069	TRẦN TRỊNH ĐỨC Ý	02/10/2000	CCQ2018B				9,0	8,0	8,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)